

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2026/DS-PT
Ngày: 28 - 01 - 2026
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chi

Các Thẩm phán:

Ông Lê Minh Đạt

Bà Đặng Thị Ánh Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Bà Trần Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 561/2025/TLPT-DS ngày 13 tháng 11 năm 2025 về việc: Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2025/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 862/2025/QĐ-PT ngày 30 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP L1 (L2)

Địa chỉ: LBP T, số B đường T, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội (nay là phường H, Thành phố Hà Nội).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Quốc K – Chức vụ Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1992

2. Bà Nguyễn Thị Như Ý, sinh năm 1991

3. Ông Huỳnh Văn T1, sinh năm 1982

Cùng địa chỉ: số C, Đại lộ Đ, khu phố A, phường D, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường A, tỉnh Vĩnh Long).

- *Bị đơn:*

1. Bà Lê Thị Tuyết H, sinh năm 1958
2. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1960

Cùng địa chỉ: số I, ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã H, tỉnh Vĩnh Long).

Người đại diện theo ủy quyền của bà H và ông H1: Ông Nguyễn Bá L, sinh năm 1986.

Địa chỉ: số D, ấp C, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã H, tỉnh Vĩnh Long).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Phan Thị Phương T2, sinh năm 1986
2. Ông Nguyễn Bá A, sinh năm 1984

Cùng địa chỉ: số I, ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã H, tỉnh Vĩnh Long).

Người đại diện theo ủy quyền của bà T2: Ông Nguyễn Bá A, cùng địa chỉ bà T2.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Ngân hàng TMCP L1 (L2) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Phương T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 30/11/2023, ông Nguyễn Văn H1 và bà Lê Thị Tuyết H có ký hợp đồng tín dụng số: HDTD84020230411 để vay vốn tại Ngân hàng TMCP L1 (tên cũ là Ngân hàng TMCP B) – chi nhánh B1, cụ thể như sau:

Số tiền vay: 6.500.000.000 đồng.

Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày 02/12/2023 đến hết ngày 25/11/2024;

Lãi suất 10,2%/năm; cố định 03 tháng đầu, tháng thứ 4 trở lên lãi suất điều chỉnh 03 tháng 01 lần theo công thức: lãi suất cho vay = lãi suất cơ sở + Margin (M tối thiểu 2.95%/năm).

Lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

Lãi suất nợ lãi chậm trả do hai bên thỏa thuận bằng 10%/năm.

Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn kinh doanh dừa trái và các sản phẩm từ dừa.

Kỳ hạn trả nợ gốc: Gốc trả cuối kỳ.

Kỳ hạn trả lãi: Lãi trả cuối kỳ.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay gồm: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 153, tờ bản đồ số 25 tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AO 036506 số vào sổ cấp GCN số H03053 do UBND huyện G cấp ngày 19/01/2009 cho ông Nguyễn Văn H1 và bà Lê Thị Tuyết H theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số HDTC 8402023204 ngày 30/11/2023 công chứng tại Văn phòng C ngày 30/11/2023, số công chứng 4481/HĐTC, quyền số 01/2023TP/CC-SCC/HĐGD đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 01/12/2023 tại chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G, tỉnh Bến Tre + quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 400, 401 cùng tờ bản đồ số 03 và thửa 229, tờ bản đồ số 05 tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre theo quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AO 036506 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 04/03/2021 và Q sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 422967 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 04/03/2021 cho ông Nguyễn Bá A, theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số HDTC 8402023205 ngày 30/11/2023 công chứng tại Văn phòng C ngày 30/11/2023, số công chứng 4482/HĐTC, quyền số 01/2023TP/CC-SCC/HĐGD đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 01/12/2023 tại chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G, tỉnh Bến Tre.

Quá trình thực hiện hợp đồng: Đối với hợp đồng vay vốn, ngân hàng đã giải ngân cho ông H1, bà H theo giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số: 84020200411/01 ký ngày 01/12/2023 với tổng tiền đã giải ngân là 6.500.000.000 đồng. Tuy nhiên đến ngày 09/9/2025, ông H1, bà H chỉ trả được nợ gốc cho ngân hàng là 450.926 đồng, chưa thanh toán số tiền gốc còn lại. Ngân hàng nhiều lần đôn đốc nhắc nhở nhưng ông H1, bà H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thực hiện trả nợ như cam kết trong hợp đồng. Theo nội dung hợp đồng thế chấp có thỏa thuận trường hợp ông H1, bà H không có khả năng trả nợ thì bà T2, ông A có nghĩa vụ liên đới cùng trả nợ với ông H1 và bà H.

Do đó, Ngân hàng TMCP L1 (L2) khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn H1, bà Lê Thị Tuyết H, ông Nguyễn Bá A và bà Phan Thị Phương T2 có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng TMCP L1 (L2) – chi nhánh B1 tổng số nợ tính đến ngày 09/9/2025 gồm: nợ gốc: 6.499.549.074 đồng + nợ lãi trong hạn 780.863.699 đồng + lãi phạt gốc chậm trả (lãi quá hạn) 988.501.283 đồng + lãi nợ lãi chậm trả là 61.613.355 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 10/9/2025 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo quy định trong từng hợp đồng tín dụng.

Trường hợp ông H1, bà H, ông A, bà T2 không trả nợ hoặc chỉ trả được một phần khoản nợ thì ngân hàng yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ theo các hợp đồng thế chấp đã ký là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thế chấp thuộc các thửa đất số 153, 400, 401 và 229 nêu trên. Trường hợp tài sản bảo đảm phát mãi không đủ

để thu hồi nợ thì ngân hàng yêu cầu ông H1, bà H, ông A, bà T2 vẫn tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản vay tại ngân hàng.

* Theo bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà H là ông L trình bày:

Ông xác định cha mẹ ông là ông H1 bà H có vay của Ngân hàng TMCP L1 – chi nhánh B1 số tiền 6.500.000.000 đồng. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày 02/12/2023 đến hết ngày 25/11/2024. Lãi suất và nội dung thế chấp tài sản để bảo đảm cho khoản tiền vay như đại diện ngân hàng trình bày là đúng, mục đích vay số tiền này là để bổ sung vốn kinh doanh dừa trái và các sản phẩm từ dừa. Do làm ăn gặp khó khăn nên gia đình không có khả năng trả gốc và lãi đúng hạn như đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Tính đến ngày 09/9/2025, ông H1, bà H còn nợ ngân hàng số tiền là 8.330.527.411 đồng gồm nợ gốc: là 6.499.549.074 đồng, nợ lãi trong hạn 780.863.699 đồng, lãi phạt gốc chậm trả là 988.501.283 đồng, lãi phạt lãi chậm trả là 61.613.355 đồng như ngân hàng trình bày. Mẹ ông là bà H đồng ý trả nợ cho ngân hàng nhưng xin thời gian 01 năm kể từ ngày hôm nay để gia đình tự bán tài sản trả nợ chứ không có khả năng trả tiền ngay. Bà H yêu cầu ngân hàng giảm lãi quá hạn vì không có khả năng trả và bà H không đồng ý trả số tiền lãi phạt lãi chậm trả 61.613.355 đồng.

* Theo bản khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Bá A trình bày:

Ông là con của bà H và ông H1, cha mẹ ông có vay tiền của ngân hàng và thế chấp tài sản như ngân hàng trình bày là đúng. Cha mẹ ông đã lớn tuổi, không trực tiếp kinh doanh mà do vợ chồng ông và anh em trong gia đình làm. Thời gian qua, do dịch bệnh và có giai đoạn dừa mất giá, làm ăn gặp khó khăn nên gia đình ông không có khả năng trả nợ đúng hạn cho ngân hàng. Ông thống nhất với số nợ theo nội dung khởi kiện của ngân hàng, ông và vợ đồng ý cùng với bà H và ông H1 trả nợ cho ngân hàng TMCP L1 số tiền tính đến ngày 09/9/2025 gồm nợ gốc: 6.499.549.074 đồng, nợ lãi trong hạn 780.863.699 đồng. Ông đề nghị ngân hàng không tính lãi phạt gốc chậm trả với số tiền 988.501.283 đồng và lãi phạt lãi chậm trả với số tiền 61.613.355 đồng vì hiện tại gia đình ông không có khả năng. Ông xin thời gian 01 (một) năm kể từ ngày 09/9/2025 để gia đình tự bán đất trả nợ cho ngân hàng, hết thời gian nêu trên nếu không trả được nợ thì vợ chồng ông đồng ý giao tài sản thế chấp để xử lý nợ.

* Theo bản khai, biên bản hòa giải người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Phương T3 trình bày: Bà thống nhất với số tiền nợ mà ngân hàng TMCP L1 khởi kiện, bà đồng ý cùng bà H, ông H1, ông A liên đới trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng. Bà xin thời gian 01 (một) năm kể từ ngày hòa giải để gia đình tự bán đất trả nợ cho ngân hàng. Bà đề nghị ngân hàng không tính lãi phạt gốc chậm trả và lãi phạt lãi chậm trả.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2025/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Vĩnh Long đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần L1 (L2): buộc bà Nguyễn Thị Tuyết H2, ông Nguyễn Văn H1, bà Phan Thị Phương T2, ông Nguyễn Bá A có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần L1 (L2) số tiền tính đến ngày 09/9/2025 là 8.268.914.056 đồng (trong đó gồm: vốn gốc là 6.499.549.074 đồng + nợ lãi trong hạn 780.863.699 đồng + lãi nợ gốc quá hạn là 988.501.283 đồng).

Bà Nguyễn Thị Tuyết H2, ông Nguyễn Văn H1, bà Phan Thị Phương T2 và ông Nguyễn Bá A có trách nhiệm liên đới tiếp tục trả lãi quá hạn trên số nợ gốc theo mức lãi suất quá hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số HDTD84020230411 ngày 30/11/2023 kể từ ngày 10/9/2025 cho đến khi trả hết nợ.

Trường hợp bà Nguyễn Thị Tuyết H2, ông Nguyễn Văn H1, bà Phan Thị Phương T2, ông Nguyễn Bá A không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng Thương mại cổ phần L1 (L2) được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại: thửa đất số 153, tờ bản đồ số 28, diện tích 1322.6m² tọa lạc tại xã C, tỉnh Vĩnh Long do bà Nguyễn Thị Tuyết H2, ông Nguyễn Văn H1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thửa 400, diện tích 385.3m²; thửa 401, diện tích 114.6m² cùng tờ bản đồ số 3 và thửa 299 tờ bản đồ số 5, diện tích 179.7m² tại xã C, tỉnh Vĩnh Long do ông Nguyễn Bá A đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số HDTC 8402023204 ngày 30/11/2023 và số HDTC 8402023205 ngày 30/11/2023 đã ký.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần L1 (L2) về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Tuyết H2, ông Nguyễn Văn H1, bà Phan Thị Phương T2, ông Nguyễn Bá A liên đới trách nhiệm trả số tiền lãi nợ lãi chậm trả là 61.613.355 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 09/9/2025 nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần L1 (L2) có đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Tuyết H2, ông Nguyễn Văn H1, bà Phan Thị Phương T2, ông Nguyễn Bá A liên đới trách nhiệm trả số tiền lãi nợ lãi chậm trả là 61.613.355 đồng.

- Ngày 06/10/2025 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Phương T2 có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của ngân hàng đối với số tiền lãi quá hạn là 988.501.283 đồng và chấp nhận yêu cầu của bà về thời hạn thanh toán nợ là 01 năm kể từ ngày 20/9/2025.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng TMCP L1 vẫn giữ yêu cầu kháng cáo; ông A là người đại diện hợp pháp của bà T2 rút lại toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà T2 và chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ngân hàng; người đại diện hợp pháp của bà H2 và ông H1 không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ngân hàng.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: từ khi thụ lý cho đến khi xét xử Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; tại phiên tòa phúc thẩm Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự có mặt thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, khoản 5 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Phan Thị Phương T2, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng, sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà H2, ông H1, ông A và bà T2 trả cho ngân hàng số tiền lãi nợ lãi chậm trả là 61.613.355 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 09/9/2025 Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long) tuyên án sơ thẩm, cùng ngày nguyên đơn Ngân hàng kháng cáo, đến ngày 06/10/2025 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phan Thị Phương T2 kháng cáo là còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, đơn kháng cáo đúng về hình thức, rõ về nội dung, đương sự đã nộp tạm ứng án phí đầy đủ nên được xem xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thống nhất số tiền bà H2 và ông H1 vay của Ngân hàng là 6.500.000 đồng, tính đến ngày 09/9/2025 trả cho Ngân hàng được 450.926 đồng tiền gốc. Như vậy, tổng số tiền còn nợ là 8.330.527.411 đồng, trong đó gồm: tiền gốc 6.499.549.074 đồng; tiền lãi trong hạn 780.863.699 đồng, tiền lãi nợ gốc quá hạn 988.501.283 đồng và tiền lãi của số tiền lãi trong hạn chậm trả (trong hợp đồng tín dụng gọi là lãi nợ lãi chậm trả) là 61.613.355 đồng. Ngân hàng TMCP L1 vẫn giữ yêu cầu kháng cáo buộc bà H2, ông H1, ông A và bà T2 liên đới trả cho Ngân hàng số tiền lãi nợ lãi chậm trả là 61.613.355 đồng. Ông A và bà T2 đồng ý nhưng người đại diện hợp pháp của bà H2 và ông H1 không đồng ý.

[4] Xét kháng cáo của Ngân hàng về việc yêu cầu bà H2, ông H1, bà T2, và ông A liên đới trả cho Ngân hàng số tiền lãi nợ lãi chậm trả 61.613.355 đồng.

Theo khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì: “*Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi trên nợ gốc theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất giới hạn mà pháp luật quy định tương ứng với thời gian chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn*” và theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N: *Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi theo quy định tại điểm a khoản này, thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.*

Tại Điều 2 của Hợp đồng tín dụng số HDTD84020230411 ngày 30/11/2023 giữa Ngân hàng với bà H2 và ông H1 có thỏa thuận về lãi suất cho vay như sau: “Lãi suất cho vay trong hạn là 10,2%/năm; Nếu bên vay chậm trả gốc và/hoặc lãi thì phải trả lãi tiền vay cho ngân hàng như sau:

1. Lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

2. Lãi suất nợ lãi chậm trả do hai bên thỏa thuận bằng 10%/năm”.

Thấy rằng, giữa Ngân hàng với bà H2 và ông H1 có thỏa về thuận trách nhiệm chịu lãi của số tiền nợ lãi trong hạn chậm trả. Do đó, Ngân hàng tính tiền lãi nợ lãi chậm trả đối với bà H2 và ông H1 theo công thức:

Tiền lãi nợ lãi chậm trả = Tiền lãi trong hạn (780.863.699 đồng) x 10%/năm x số ngày chậm trả (288 ngày) : 365 ngày = 61.613.354,88 đồng (làm tròn 61.613.355 đồng) là đúng quy định.

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng đối với số tiền này là không đúng quy định.

Xét kháng cáo của Ngân hàng có căn cứ chấp nhận nên cấp Phúc thẩm sửa án sơ thẩm: buộc bà H2, ông H1, ông A và bà T2 liên đới trả cho Ngân hàng tiền lãi nợ lãi chậm trả là 61.613.355 đồng.

[3] Án phí sơ thẩm: do sửa án sơ thẩm nên sửa lại án phí sơ thẩm.

Tiền án phí sơ thẩm của 8.330.527.441 đồng là: 112.000.000 đồng + 0,1% của số tiền 4.330.527.441 đồng = 116.330.527 đồng chia cho 04 người, trong đó bà H2 và ông H1 là người cao tuổi nên được miễn; ông A, bà T2 mỗi người phải chịu 29.082.631 đồng. Ngân hàng không phải chịu án phí sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do được chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên Ngân hàng TMCP L1 không phải chịu án phí phúc thẩm, chị Phan Thị Phương T2 rút yêu cầu kháng cáo tại phiên tòa nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long có căn cứ chấp

nhận

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, khoản 5 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Phan Thị Phương T2.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng TMCP L1

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2025/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 7 - Vĩnh Long:

Áp dụng các điều 299, 303, 357, 418, 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự; các điều 102, 103 Luật Các tổ chức tín dụng; các điều 8, 12 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; các Điều 12, 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần L1 (L2):

Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết H2, ông Nguyễn Văn H1, bà Phan Thị Phương T2 và ông Nguyễn Bá A có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần L1 (L2) số tiền tính đến ngày 09/9/2025 là 8.268.914.441 đồng (tám tỷ, hai trăm sáu mươi tám triệu, chín trăm mười bốn nghìn, bốn trăm bốn mươi một) đồng, trong đó gồm: tiền gốc là 6.499.549.074 (sáu tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu, năm trăm bốn mươi chín nghìn, không trăm bảy mươi bốn) đồng, tiền lãi trong hạn 780.863.699 (bảy trăm tám mươi triệu, tám trăm sáu mươi ba nghìn, sáu trăm chín mươi chín) đồng, tiền lãi quá hạn 988.501.283 (chín trăm tám mươi tám triệu, năm trăm lẻ một nghìn, hai trăm tám mươi ba) đồng và tiền lãi nợ lãi chậm trả 61.613.355 (sáu mươi một triệu, sáu trăm mười ba ngàn, ba trăm năm mươi lăm) đồng.

Bà Nguyễn Thị Tuyết H2, ông Nguyễn Văn H1, bà Phan Thị Phương T2 và ông Nguyễn Bá A có trách nhiệm liên đới tiếp tục trả lãi quá hạn trên dư nợ gốc theo mức lãi suất quá hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số HDTD84020230411 ngày 30/11/2023 kể từ ngày 10/9/2025 cho đến khi trả hết nợ.

Trường hợp bà Nguyễn Thị Tuyết H2, ông Nguyễn Văn H1, bà Phan Thị Phương T2 và ông Nguyễn Bá A không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại: thửa đất số 153, tờ bản đồ số 28, diện tích 1322.6m² tọa lạc tại xã C, tỉnh Vĩnh Long do bà Nguyễn Thị Tuyết H2, ông Nguyễn Văn H1 đứng tên Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất và thửa 400, diện tích 385.3m²; thửa 401, diện tích 114.6m² cùng tờ bản đồ số 3 và thửa 299 tờ bản đồ số 5, diện tích 179.7m² tại xã C, tỉnh Vĩnh Long do ông Nguyễn Bá A đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số HDTC 8402023204 ngày 30/11/2023 và số HDTC 8402023205 ngày 30/11/2023 để thu hồi nợ.

2. Án phí sơ thẩm:

Buộc bà Phan Thị Phương T2 chịu 29.082.631 đồng (hai mươi chín triệu không trăm tám mươi hai ngàn sáu trăm ba mươi một đồng).

Buộc ông Nguyễn Bá A chịu 29.082.631 đồng (hai mươi chín triệu không trăm tám mươi hai ngàn sáu trăm ba mươi một đồng).

Hoàn trả Ngân hàng Thương mại cổ phần L1 57.838.500 đồng (năm mươi bảy triệu tám trăm ba mươi tám ngàn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0010600 ngày 21/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 7 - Vĩnh Long).

3. Án phí phúc thẩm:

Buộc chị Phan Thị Phương T2 chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004409 ngày 07/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Chị T2 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Hoàn trả Ngân hàng Thương mại cổ phần L1 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0003090 ngày 24/09/2025 Phòng thi hành án dân sự khu vực 7 - Vĩnh Long.

4. Các phần khác của bản án sơ thẩm như: chi phí tố tụng, không có kháng cáo, không có kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- VP TAND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND Khu vực 7 - VL;
- Phòng THADS KV 7 -VL;
- Đương sự; Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kim Chi